

CHỨNG CHỈ TÔM SINH THÁI NATURLAND TRONG BẢO VỆ RỪNG NGẬP MẶN Ở CÀ MAU TRIỂN VỌNG VÀ THÁCH THỨC

Trần Thị Thu Hà

¹TS. Trường Đại học Lâm nghiệp

TÓM TẮT

Chứng chỉ tôm sinh thái Naturland là một trong những cơ chế quản trị môi trường dựa vào thị trường trong đó bảo vệ rừng ngập mặn là một yêu cầu bắt buộc đối với người nuôi tôm đã áp dụng ở Cà Mau từ năm 2002. Một mặt, cơ chế này tạo ra các sản phẩm tôm sinh thái an toàn cho người sử dụng, đảm bảo thu nhập cho người sản xuất. Mặt khác, cơ chế này cũng đảm bảo việc bảo vệ rừng ngập mặn ở những khu vực nuôi tôm- rừng kết hợp và đóng góp vào bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn cả về số lượng và chất lượng ở Cà Mau trong thời gian vừa qua. Tuy nhiên, quá trình thực hiện chứng chỉ Naturland đã nảy sinh những thách thức cần giải quyết để cơ chế này thật sự đóng góp vào việc bảo vệ rừng ngập mặn. Nghiên cứu được thực hiện tại 02 điểm nuôi tôm sinh thái Naturland ở Cà Mau đã xác định được 03 vấn đề cần phải giải quyết gồm: (i) bất cập trong các quy định về tỷ lệ diện tích rừng-tôm và cách đánh giá của IMO trong cấp chứng chỉ; (ii) cơ chế chi trả đối với tôm sinh thái Naturland chưa thật sự tạo ra sự khác biệt về giá trị tăng thêm của tôm được cấp chứng chỉ so với tôm không được cấp chứng chỉ; (iii) bất cập trong công tác quản lý nhất là tỷ lệ ăn chia sản phẩm sau khai thác giữa công ty lâm nghiệp và ban quản lý rừng với hộ dân nhận khoán bảo vệ rừng. Các giải pháp tập trung vào việc giải quyết mâu thuẫn chủ yếu về phân chia lợi ích từ sản phẩm tôm sinh thái và sản phẩm gỗ sau khai thác giữa các bên liên quan, trong đó người dân nuôi tôm được cấp chứng chỉ Naturland phải được hưởng lợi ích xứng đáng và có quyền chủ động trong các hoạt động quản lý bảo vệ rừng ngập mặn.

Từ khóa: Cà Mau, chứng chỉ, nuôi tôm, rừng ngập mặn, tôm sinh thái Naturland.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Rừng ngập mặn là một trong những đặc tính chính của các vùng ven biển nhiệt đới. Tuy nhiên khoảng 50% diện tích rừng ngập mặn của thế giới đã bị suy giảm trong đó suy giảm rừng ngập mặn do nuôi tôm chiếm tới 52% (Valiela và cộng sự, 2001). Nuôi tôm ở Đông Nam châu Á bắt đầu từ những năm 1970 và trở thành lĩnh vực sản xuất quan trọng của thị trường thế giới, đáp ứng cho nhu cầu ngày càng tăng về sản phẩm thủy sản trong khi sản lượng đánh bắt đang ngày càng bị suy giảm và dân số gia tăng (Sá de Abreu và cộng sự, 2011). Sự phát triển nhanh chóng của nuôi tôm trong khu vực đã dẫn đến tình trạng phá rừng để mở rộng ao nuôi tôm nước lợ, được cho là nguyên nhân của sự biến mất từ 50% đến 80% diện tích rừng ngập mặn (Wolanski và cộng sự, 2000). Có thể nói phần lớn các

trang trại nuôi tôm ở các Đông Nam châu Á bao gồm Việt Nam, Thái Lan, Philippines đều nằm trong vùng rừng ngập mặn (Béland và cộng sự, 2006). Một nghịch cảnh khá rõ ràng là trong khi nuôi tôm là nguyên nhân chính của mất rừng ngập mặn thì năng suất và sự ổn định của tôm nuôi lại phụ thuộc rất nhiều vào các dịch vụ môi trường mà rừng ngập mặn cung cấp (Rönnbäck, 1999). Bảo vệ rừng ngập mặn và phát triển nuôi tôm nước lợ do đó cần phải được xem xét trong mối liên hệ chặt chẽ này nhằm đạt được cả hai mục tiêu bảo vệ môi trường sinh thái và tăng trưởng kinh tế.

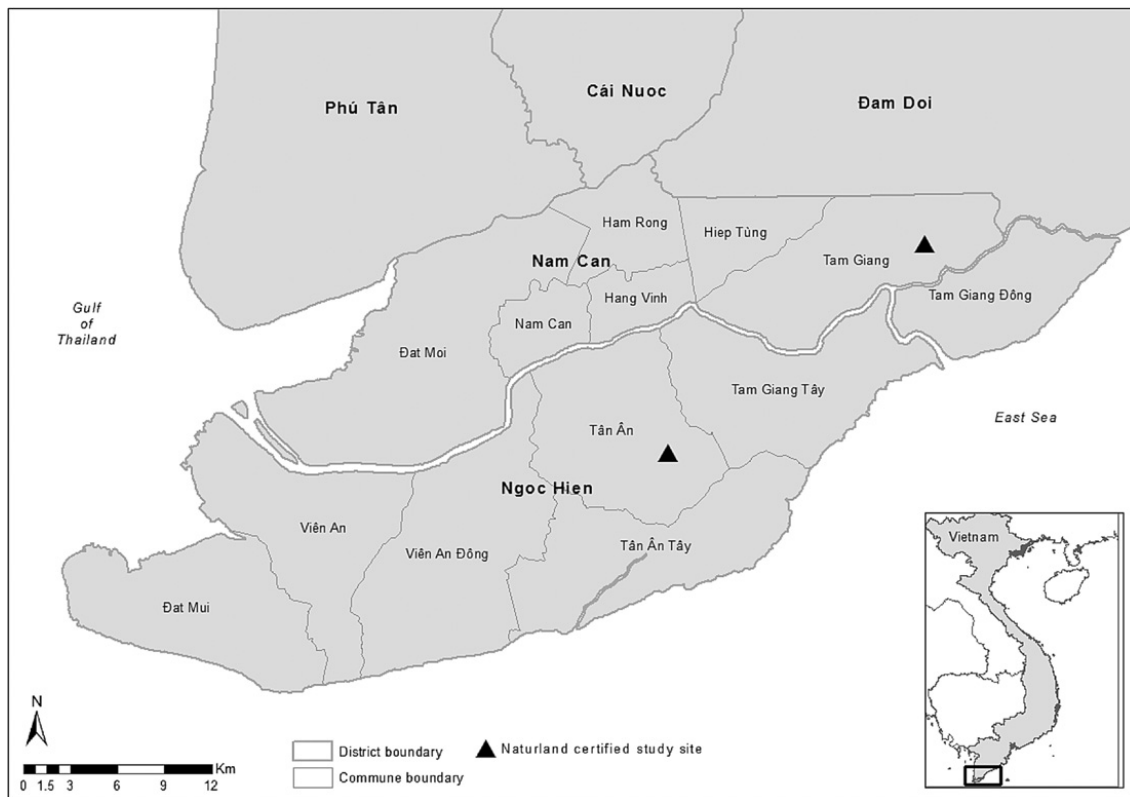
Cà Mau là tỉnh đầu tiên và đến thời điểm này vẫn là duy nhất ở Việt Nam được cấp chứng chỉ Naturland cho sản phẩm tôm sinh thái trong hệ thống tôm rừng kết hợp. Một trong những tiêu chuẩn bắt buộc của chứng chỉ Naturland là việc nuôi tôm không được làm

ảnh hưởng đến rừng ngập mặn. Chúng chỉ yêu cầu các trang trại nuôi tôm trong rừng ngập mặn phải đảm bảo tỷ lệ rừng bắt buộc và không được phép sử dụng bất cứ chất hoá học nào có thể gây hại đến rừng ngập mặn. Chứng chỉ tôm sinh thái Naturland được đánh giá là một cơ chế quản trị môi trường dựa vào thị trường hiệu quả, trong đó các mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường đều được đảm bảo. Một mặt, cơ chế này tạo ra các sản phẩm tôm sinh thái an toàn cho người sử dụng, đảm bảo thu nhập cho người sản xuất. Mặt khác cơ chế này cũng đảm bảo việc bảo vệ rừng ngập mặn ở những khu vực nuôi tôm rừng kết hợp. Tuy nhiên để cơ chế này thật sự đóng góp vào sự bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường nói chung và bảo vệ rừng ngập mặn nói riêng, cần có đánh giá đầy đủ về khả năng/triển vọng và những vấn đề/thách thức trong thực hiện chứng

chỉ Naturland. Mục tiêu của nghiên cứu là trên cơ sở đánh giá triển vọng và xác định các thách thức trong thực hiện chứng chỉ tôm sinh thái Naturland đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ rừng ngập mặn ở Cà Mau.

II. ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng của nghiên cứu là hệ thống chứng chỉ tôm sinh thái Naturland trong môi liên hệ chặt chẽ với bảo vệ rừng ngập mặn ở Cà Mau. Nội dung nghiên cứu bao gồm: (i) thực trạng nuôi tôm và bảo vệ rừng ngập mặn ở Cà Mau; (ii) những triển vọng và thách thức trong bảo vệ rừng ngập mặn ở Cà Mau thông qua thực hiện chứng chỉ tôm sinh thái Naturland ở Cà Mau; (iii) một số giải pháp nhằm bảo vệ và duy trì diện tích và chất lượng rừng ngập mặn ở Cà Mau trong thời gian tới.



Hình 01: Địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện tại hai điểm Tam Giang, huyện Năm Căn với đối tượng nuôi tôm sinh thái Naturland ở Cà Mau là xã rừng sản xuất và xã Tân Ân, huyện Ngọc Hiến

với đối tượng rừng phòng hộ thông qua các đợt thực địa trong hai năm 2011-2012. Tác giả đã thực hiện các phỏng vấn sâu các đối tượng như cán bộ của công ty lâm nghiệp, nhà máy chế biến, tổ chức kiểm toán IMO, các thành viên trong hệ thống giám sát nội bộ, các lái gom lớn và lái gom nhỏ và người dân nuôi tôm tham gia chuỗi giá trị nuôi tôm sinh thái Naturland. Nghiên cứu sử dụng các phiếu khảo sát hộ nuôi tôm sinh thái để có được các thông tin định lượng về tình hình nuôi tôm và quản lý bảo vệ rừng ngập mặn. Ngoài ra, các thông tin thứ cấp được thu thập thông qua các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương và địa phương và Tổng cục Thống kê.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng nuôi tôm và bảo vệ rừng ngập mặn ở Cà Mau

Cà Mau là tỉnh cực nam của Đồng bằng sông Cửu Long nằm trên bán đảo Cà Mau với 3 mặt giáp biển. Năm 2010, Cà Mau có diện tích và sản lượng nuôi tôm lớn nhất cả nước với 265.153 ha, chiếm tới 43% diện tích nuôi tôm của cả nước và 99.600 tấn, chiếm 25% sản lượng tôm của cả nước (Tổng cục Thống kê, 2010). Diện tích nuôi tôm của Cà Mau đã vượt quá diện tích nuôi tôm của cả nước theo kế hoạch phát triển thủy sản của Chính phủ năm 1999, theo đó diện tích nuôi tôm sú của cả nước năm 2010 sẽ là 260.000 ha với sản lượng mong đợi 360.000 tấn. Điều này cho thấy trong khi diện tích đã vượt quá kế hoạch nhưng sản lượng đạt được còn rất xa với mục tiêu đề ra. Sản lượng tôm ở Cà Mau thấp hơn so với tỷ trọng diện tích là do ở đây mô hình nuôi tôm quảng canh cải tiến và nuôi tôm kết hợp trong rừng ngập mặn chiếm tới gần 80%. Đặc điểm cơ bản của hai mô hình canh tác này là thả giống với mật độ thưa 1-2 con/m² và chỉ sử

dụng nguồn thức ăn tự nhiên trong nước. Vì vậy năng suất đạt thấp giao động trong khoảng 280-300 kg/ha, so với 3.500-4.000 kg/ha của mô hình nuôi tôm thâm canh (Hà và cộng sự, 2012a). Nuôi tôm rừng kết hợp là mô hình canh tác phổ biến ở các xã còn rừng của hai huyện Năm Căn và Ngọc Hiển, thực chất là hệ thống quảng canh cải tiến trong rừng ngập mặn. Diện tích nuôi tôm rừng kết hợp ở Cà Mau hiện chiếm khoảng 15% diện tích nuôi tôm của toàn tỉnh.

Hiện tại Cà Mau có 108.025 ha, trong đó rừng ngập mặn là 66.656 ha chiếm 61% (phân bố ở hai huyện ven biển phía đông là Năm Căn và Ngọc Hiển) và phần còn lại là rừng tràm ở phía biển tây giáp vịnh Thái Lan. Như vậy Cà Mau là tỉnh có diện tích rừng ngập mặn lớn nhất cả nước, chiếm 52% diện tích rừng ngập mặn của Đồng bằng sông Cửu Long và 32% của cả nước. Diện tích rừng ngập mặn này đóng vai trò quan trọng trong bảo vệ vùng ven biển, phòng tránh tác động của gió bão, điều hoà khí hậu đồng thời cũng là nguồn cung cấp gỗ, củi và là môi trường sống quan trọng cho các loài thủy sinh có giá trị kinh tế của Đồng bằng sông Cửu Long và bán đảo Cà Mau (Tổng cục Môi trường, 2005). Rừng ngập mặn là một nguồn tài nguyên quý hiếm, có tác dụng bảo vệ cân bằng môi trường sinh thái, tạo điều kiện nuôi trồng thủy sản bền vững, ngoài ra còn có ý nghĩa quan trọng trong kết hợp với phòng thủ ven biển, vì vậy cần được tăng cường phát triển.

Đối với rừng phòng hộ, trong tổng số 11.263 ha rừng và đất lâm nghiệp, 7.953 ha thuộc quyền quản lý của các ban quản lý rừng phòng hộ, 3.169 ha thuộc các doanh nghiệp nhà nước mà ở đây là các công ty lâm nghiệp. Một phần nhỏ diện tích rừng phòng hộ thuộc

quyền quản lý của các UBND các xã. Rừng sản xuất ở Cà Mau với tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp là 114.316 ha, được giao cho 5 chủ thể gồm: (1) các công ty lâm nghiệp với 58.819 ha, chiếm 51,45%; (2) các ban quản lý rừng phòng hộ với 42.473 ha, chiếm 37,15%; (3) các hộ gia đình với 7.156 ha, chiếm 6,25%; (4) các lực lượng vũ trang với 4.788 ha, chiếm 4,18%; và (5) UBND các xã với 1.079 ha, chiếm 0,94% (Cục Kiểm lâm, 2008).

Các chủ thể được giao quản lý không chỉ diện tích rừng và đất lâm nghiệp mà còn được giao diện tích đất khác bao gồm đất cho canh tác nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Đây là đặc thù của tỉnh Cà Mau khi đất rừng và mặt nước nuôi trồng thủy sản và canh tác nông nghiệp xem kẽ với nhau. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến quản lý bảo vệ rừng cũng như có tác động không nhỏ đến giá trị của rừng, việc chuyển đổi mục đích sử dụng và biến động của thị trường đất đai ở đây. Ngoài ra, Cà Mau mới chỉ thực hiện giao rừng và đất lâm nghiệp cho hộ gia đình (được cấp sổ đỏ) với diện tích rất nhỏ. Hầu hết diện tích rừng và đất lâm nghiệp (kể cả diện tích rừng sản xuất) mà các hộ gia đình đang quản lý là diện tích được cấp “sổ xanh”, theo hợp đồng khoán bảo vệ và trồng rừng với các ban quản lý rừng phòng hộ và công ty lâm nghiệp. Thực tế này xuất phát từ những lo ngại của chính quyền địa phương là nếu giao rừng và đất lâm nghiệp cho hộ gia đình sẽ dẫn đến tình trạng phá rừng hoặc không trồng rừng để mở rộng diện tích nuôi tôm do thu nhập từ nuôi tôm cao hơn nhiều lần so với thu nhập từ rừng. Nghiên cứu này quan tâm đến đối tượng rừng giao khoán cho các hộ nuôi tôm trong lâm phần quản lý của các công ty lâm nghiệp và ban quản lý rừng phòng hộ.

3.2. Vai trò của chứng chỉ tôm sinh thái Naturland trong bảo vệ rừng ngập mặn

Chứng chỉ Naturland là chứng chỉ thuộc bên thứ ba (third-party certification) lần đầu tiên được cấp cho sản phẩm tôm sinh thái trong hệ thống nuôi tôm- rừng kết hợp của các hộ dân ở xã Tam Giang, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau từ năm 2002 trong khuôn khổ Chương trình hỗ trợ nhập khẩu Thủy Sản (SIPPO). Các hộ ký hợp đồng quản lý bảo vệ rừng ngập mặn với Lâm ngư trường 184, sau này là Công ty Lâm nghiệp 184 và hiện là phân trường 184 thuộc Công ty Lâm nghiệp Ngọc Hiển. Đây là bộ tiêu chuẩn của tổ chức phi lợi nhuận Naturland của Cộng hòa Liên bang Đức, được Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP) kết hợp cùng Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Cà Mau thực hiện thí điểm tại Tam Giang. Tổ chức thực hiện dự án là Công ty lâm nghiệp 184, với nhà máy chế biến và xuất khẩu là Nhà máy chế biến và xuất khẩu thủy sản Cà Mau (CAMIMEX), nhà kiểm toán là IMO, một tổ chức kiểm toán độc lập của Thụy Sĩ. Toàn bộ sản phẩm tôm sinh thái đạt tiêu chuẩn Naturland đều được xuất khẩu sang Thụy Sĩ. Với 143 hộ tham gia dự án năm 2002, đến nay đã có gần 1.200 hộ tham gia sản xuất tôm sinh thái Naturland tại xã Tam Giang. Từ năm 2010, 335 hộ với 2.100 ha đã tham gia dự án mở rộng ở xã Tân Ân, huyện Ngọc Hiển, trên diện tích rừng phòng hộ thuộc sự quản lý của Ban quản lý rừng phòng hộ Kiến Vàng và Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Năm Căn (SEANAMICO).

Theo tiêu chuẩn Naturland đối với tôm sinh thái, nuôi tôm trong rừng ngập mặn không được gây hại đến diện tích rừng ngập mặn hiện có và phải trồng thêm rừng để đảm bảo tỷ lệ tối thiểu 50% trong vòng tối đa là 5 năm. Áp dụng

vào điều kiện thực tế của Cà Mau, tiêu chuẩn Naturland đưa ra quy định phù hợp với Quyết định số 24/2002/QĐ-UB của UBND tỉnh Cà Mau. Cụ thể, hộ gia đình có diện tích từ 1 đến 3 ha phải đảm bảo tỷ lệ 40 % rừng- 60% nuôi tôm; diện tích từ 3 đến 5 ha phải đảm bảo tỷ lệ 50% rừng- 50% nuôi tôm; diện tích trên 5ha phải đảm bảo tỷ lệ 70% rừng- 30% nuôi tôm. Việc quy định tỷ lệ diện tích rừng-tôm như vậy, một mặt đảm bảo những hộ có diện tích đất nhỏ vẫn có diện tích tôm thoả đáng trong khi tỷ lệ che phủ rừng chung của các hộ vẫn đảm bảo trên 50%. Ngoài ra, người nuôi tôm phải tuân thủ các quy định chặt chẽ về sản xuất tôm như không sử dụng hoá chất, không cho tôm ăn bổ sung thức ăn và thực hiện các quy định về truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Sản phẩm sau khi xuất khẩu sang Thụy Sĩ sẽ được trích lại 20% giá trị (được coi như giá trị tăng thêm do sản phẩm được cấp chứng chỉ), trong đó người nuôi được hưởng 15%, lái gom được hưởng 2% và nhà máy chế biến được hưởng 3%. Đây là phần giá trị tăng thêm của tôm được cấp chứng chỉ Naturland so với tôm không được cấp chứng chỉ mà người nuôi và các tác nhân khác trong chuỗi được hưởng khi tuân thủ tiêu chuẩn.

Việc đánh giá và giám sát thực hiện tiêu chuẩn được IMO thực hiện hàng năm và tiến hành đối với từng hộ gia đình một cách nghiêm túc đối với cả hai đối tượng, đang có chứng chỉ và đăng ký mới tuân thủ chứng chỉ. Các hộ không tuân thủ tiêu chuẩn sẽ không được cấp chứng chỉ và không được tham gia vào dự án với tư cách là hộ cung cấp tôm sinh thái Naturland. Với số hộ tham gia luôn gia tăng từ năm 2002 đến nay, rừng ngập mặn ở Cà Mau tại các điểm nuôi tôm sinh thái Naturland đã được bảo vệ và duy trì khá tốt. Đây chính là

hiệu quả môi trường mà chứng chỉ tôm sinh thái Naturland- một giải pháp quản trị môi trường dựa vào thị trường mang lại khi hộ dân một mặt tuân thủ tiêu chuẩn để đạt được thu nhập cao hơn từ tôm nhưng đồng thời cũng giúp bảo vệ và duy trì diện tích và chất lượng rừng ngập mặn.

Nuôi tôm rừng kết hợp được khẳng định là mô hình canh tác phù hợp với điều kiện thực tế ở Cà Mau, một mặt vừa đáp ứng được mục tiêu kinh tế là đảm bảo thu nhập ổn định cho người dân từ tôm, mặt khác bảo vệ được rừng ngập mặn. Kết quả nghiên cứu của Hà và các cộng sự (2012a) cho thấy, mặc dù sản lượng tôm ở vùng nuôi kết hợp trong rừng ngập mặn không cao hơn nhiều so với vùng nuôi quảng canh cải tiến nhưng năng suất ổn định hơn, ngoài ra nông dân còn có nguồn thu từ các loài khác như cá và cua do môi trường ở vùng có rừng dồi dào thức ăn hơn, nguồn nước và môi trường sống tốt hơn cho các loài thủy sinh. Với việc ký hợp đồng bảo vệ rừng với các công ty lâm nghiệp và ban quản lý người dân cũng có được khoản thu khá lớn từ khai thác gỗ được khi đến kỳ khai thác (giao động trong khoảng 10 đến 15 năm). Như vậy đa dạng hoá nguồn thu đồng thời vẫn bảo vệ được rừng ngập mặn là ưu điểm chính của mô hình nuôi tôm rừng kết hợp ở Cà Mau. Đối với các hộ nuôi tôm rừng kết hợp được cấp chứng chỉ Naturland thì lợi ích kinh tế của hộ còn được gia tăng do khoản chi trả 15% sau khi lô tôm được xuất khẩu sang Thụy Sĩ.

Với những ưu điểm đó, tỉnh Cà Mau có kế hoạch mở rộng mô hình tôm rừng kết hợp được cấp chứng chỉ Naturland với diện tích khoảng gần 20.000 ha tại các xã nằm ven biển phía đông thuộc các huyện Năm Căn và Ngọc Hiển từ nay đến năm 2020. Tuy nhiên để kế

hoạch mở rộng diện tích nuôi tôm sinh thái được cấp chứng chỉ Naturland ở Cà Mau thành hiện thực thì cần phải giải quyết được những vấn đề cơ bản sau đây để chứng chỉ tôm sinh thái-với ý nghĩa là một giải pháp quản trị môi trường dựa vào thị trường- thật sự phát huy hiệu quả trong công tác quản lý, bảo vệ rừng ngập mặn.

3.3. Những thách thức trong bảo vệ rừng ngập mặn thông qua chứng chỉ tôm sinh thái Naturland

Trong suốt thời gian thực hiện dự án, số lượng hộ tham gia để được cấp chứng chỉ Naturland luôn tăng qua các năm, tuy nhiên tỷ lệ hộ bán tôm sinh thái cho nhà máy chế biến chỉ giao động trong khoảng 70% đến 80%, mặt khác số hộ không tuân thủ tiêu chuẩn và không tiếp tục được cấp chứng chỉ vẫn gia tăng. Điều này cho thấy chứng chỉ tôm sinh thái Naturland chưa thật sự hấp dẫn và giữ chân người dân tham gia một cách đầy đủ từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm. Một số trở ngại chính trong thực hiện chứng chỉ tôm sinh thái Naturland có thể làm cho kế hoạch mở rộng diện tích nuôi tôm rừng kết hợp được cấp chứng chỉ đã được xác định từ ý kiến đánh giá của người dân như sau:

Một là, những bất cập trong các quy định về tỷ lệ diện tích rừng-tôm và cách đánh giá của IMO trong cấp chứng chỉ. Hiện tại IMO chỉ thực hiện đánh giá và Naturland chỉ cấp chứng chỉ cho từng hộ gia đình đơn lẻ trong đó yêu cầu về tỷ lệ diện tích rừng-tôm rất nghiêm ngặt. Quy định này không khuyến khích các hộ có diện tích đất 1-2 ha mặc dù quy định về tỷ lệ rừng-tôm đã có ưu ái hơn. Nguyên nhân là do nông dân muốn mở rộng nhiều hơn diện tích nuôi tôm do thu nhập từ tôm cao hơn rất nhiều lần so với thu nhập từ sản phẩm rừng

(Hà và các cộng sự, 2012). Trong năm 2009, có 19 hộ không được cấp chứng chỉ sau quá trình kiểm toán của IMO do không tuân thủ yêu cầu về tỷ lệ diện tích rừng và đều là các hộ có diện tích đất dưới 3ha. Trong khi đó những hộ có diện tích đất lớn trên 5ha luôn đảm bảo tỷ lệ che phủ rừng trên 70% theo đúng quy định của Naturland. Theo người dân điều này là bất hợp lý vì tác động của rừng và độ che phủ rừng cần phải được xác định ở quy mô toàn vùng, trong khi chứng chỉ Naturland lại chỉ cấp chứng chỉ cho từng hộ với sự xem xét tỷ lệ che phủ rừng trong phạm vi một hộ. Nhiều ý kiến cho rằng việc cấp chứng chỉ nên thực hiện cho từng nhóm hộ có ranh giới liền kề, sử dụng chung một nguồn nước. Điều này sẽ giải quyết vấn đề các hộ có diện tích đất đai nhỏ có một diện tích phù hợp cho nuôi tôm đồng thời cũng đảm bảo tỷ lệ che phủ rừng chung theo yêu cầu cho một khu vực nào đó.

Hai là, cơ chế chi trả và phân chia lợi ích của tôm sinh thái Naturland chưa thật sự tạo ra sự khác biệt về giá trị tăng thêm của tôm được cấp chứng chỉ Naturland so với tôm không được cấp chứng chỉ. Theo hợp đồng tham gia dự án, người nuôi được nhận 15% giá trị tăng thêm sau khi lô hàng xuất khẩu sang Thụy Sĩ. Tuy nhiên thông thường người dân chỉ được nhận khoảng 6%-7% do bị khấu trừ quản lý phí của Ban quản lý dự án sau từ 3 đến 4 tháng kể từ khi bán tôm cho lái gom. Ngoài ra, tôm sinh thái còn phải chịu mức giá thấp hơn tôm không được cấp chứng chỉ khoảng 10.000 đồng/kg khi nông dân bán tôm cho lái gom. Đây là chính sách của Naturland nhằm tránh tình trạng trả trộn tôm không được cấp chứng chỉ vào với tôm có chứng chỉ. Như vậy giá trị kinh tế của tôm sinh thái Naturland không thật sự cao hơn tôm không được cấp chứng chỉ và đây

là lý do tại sao nhiều hộ dân được cấp chứng chỉ không muốn bán tôm cho nhà máy chế biến và một số hộ dân không tiếp tục tham gia dự án. Hộ dân sẽ chỉ tiếp tục tham gia dự án nuôi tôm sinh thái theo chứng chỉ Naturland nếu lợi ích kinh tế được đảm bảo, trong đó giá trị tăng thêm của tôm được cấp chứng chỉ phải thật sự cao hơn so với tôm không được cấp chứng chỉ.

Ba là, bất cập trong công tác quản lý nhất là tỷ lệ ăn chia sản phẩm sau khai thác giữa công ty lâm nghiệp và ban quản lý rừng với hộ dân nhận khoán bảo vệ. Nhiều hộ gia đình có rừng và đất nhận khoán bảo vệ rừng từ các công ty lâm nghiệp phàn nàn về việc họ gần như không có quyền gì đối với cây rừng mà họ bảo vệ trong suốt thời gian từ 10 đến 15 năm, mức sản lượng mà công ty trả cho họ không tương xứng với công sức bỏ ra, đó là chưa kể việc giữ nhiều diện tích rừng sẽ làm giảm diện tích nuôi tôm, dẫn đến làm giảm thu nhập của hộ (Hà và cộng sự, 2012b). Các công ty lâm nghiệp và ban quản lý rừng thường tính toán và khấu trừ các chi phí quản lý khi chi trả tiền công nhận khoán bảo vệ rừng và đặc biệt là không cho phép người dân được chủ động bán sản phẩm gỗ sau khai thác. Ở những vùng nuôi tôm rừng kết hợp, tình trạng người dân chọn chặt các cây rừng có đường kính lớn trước khi đến thời điểm khai thác diễn ra khá phổ biến nhằm đối phó với chính sách ăn chia sản phẩm của các công ty lâm nghiệp và ban quản lý rừng. Quá trình tìm hiểu tại các điểm nghiên cứu cho thấy, nhiều hộ gia đình nhận khoán bảo vệ rừng đã đến thời điểm khai thác nhưng chưa khai thác với lý do “họ sẽ chỉ đồng ý khai thác nếu công ty lâm nghiệp và ban quản lý thay đổi chính sách phân chia lợi ích”. Đây là vấn đề cần được quan tâm đúng mức vì nếu thu nhập từ rừng quá thấp và người dân không có quyền

chủ động đối với gỗ sau khai thác thì sẽ rất khó thu hút người dân tham gia vào công tác bảo vệ và phát triển rừng.

Như vậy có thể thấy, các thách thức trong quản lý bảo vệ rừng ngập mặn thông qua chứng chỉ tôm sinh thái Naturland ở Cà Mau đều xuất phát từ một điểm chung đó là lợi ích hài hoà giữa các tác nhân tham gia chuỗi giá trị chưa được đảm bảo. Các thách thức này cũng cho thấy việc áp dụng các giải pháp quản trị môi trường dựa vào thị trường (như chứng chỉ tôm sinh thái) nếu muốn thành công phải thật sự mang lại lợi ích kinh tế thông qua giá trị tăng thêm cho người sản xuất khi họ tuân thủ các tiêu chuẩn với các yêu cầu khắt khe về môi trường. Đối với sản phẩm từ rừng, nếu như trước đây người dân không thật sự quan tâm đến lợi ích từ các sản phẩm từ rừng do thu nhập từ tôm quá cao thì hiện nay nhận thức của họ đã thay đổi khi hơn ai hết họ nhận thấy rừng đóng vai trò quan trọng trong tạo lập môi trường sống cho tôm nuôi và tiền thu nhập từ bán gỗ sau khai thác có thể mang lại một khoản thu khá lớn cho hộ gia đình.

Giải quyết thách thức về đảm bảo lợi ích kinh tế cho người dân ở vùng nuôi tôm rừng kết hợp như Cà Mau cần phải đặt ra trong quản lý cả đối với chứng chỉ tôm sinh thái Naturland và quản lý bảo vệ rừng ngập mặn. Trong đó người dân phải được quyền tự chủ đối với sản phẩm khai thác từ rừng với quan điểm hai bên cùng có lợi khi ký hợp đồng nhận khoán trồng và bảo vệ rừng và được đảm bảo quyền lợi đầy đủ đối với sản phẩm tôm sinh thái được cấp chứng chỉ, đặc biệt là phần giá trị tăng thêm so với tôm không được cấp chứng chỉ. Ngoài ra việc đánh giá cấp chứng chỉ cần phải linh hoạt trên cơ sở phù hợp với điều kiện thực tế ở địa phương và xem xét tác động môi trường của

rừng ngập mặn trên toàn vùng sinh thái thay vì từng hộ nuôi riêng lẻ. Đề xuất về việc cấp chứng chỉ theo nhóm hộ có thể là phù hợp trong bối cảnh này vì một mặt vẫn đảm bảo độ che phủ rừng toàn vùng, mặt khác đề cao vai trò tự chủ của các hộ nuôi và sự liên kết hợp tác trong hoạt động quản lý, bảo vệ rừng ngập mặn. Giải quyết được những vấn đề nêu trên thì kế hoạch mở rộng diện tích nuôi tôm sinh thái Naturland mới có thể trở thành hiện thực, đồng thời đáp ứng được mục tiêu bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn ở Cà Mau.

IV. KẾT LUẬN

Chứng chỉ tôm sinh thái Naturland áp dụng từ năm 2002 là một trong những giải pháp quản trị môi trường dựa vào thị trường góp phần vào quản lý, bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn ở Cà Mau. Tuy nhiên, những thách thức đặt ra cần phải giải quyết là: (i) bất cập trong các quy định về tỷ lệ diện tích rừng-tôm và cách đánh giá của IMO trong cấp chứng chỉ; (ii) cơ chế chi trả đối với tôm sinh thái Naturland chưa thật sự tạo ra sự khác biệt về giá trị tăng thêm của tôm được cấp chứng chỉ so với tôm không được cấp chứng chỉ; (iii) bất cập trong công tác quản lý nhất là tỷ lệ ăn chia sản phẩm sau khai thác giữa công ty lâm nghiệp và ban quản lý rừng với hộ dân nhận khoán bảo vệ rừng. Các giải pháp do đó có liên quan trực tiếp đến việc đảm bảo lợi ích kinh tế cho người dân nuôi tôm và nhận khoán quản lý bảo vệ rừng ngập mặn, trong đó quyền tự chủ của người dân cần được coi trọng và đảm bảo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Béland, M., Goïta, K., Pham, T.T.H., 2006. Assessment of land cover changes related to shrimp aquaculture using remote sensing data: a case study in the Giao Thuy district, Vietnam. *International Journal of Remote Sensing* 27 (8), 1491-1510.
2. Ha, T.T.T., Simon R. Bush, Arthur P.J. Mol and Han van Dijk, 2012a. *Organic coasts? Regulatory challenges of certifying integrated shrimp mangrove production systems in Vietnam*. *Journal of Rural Studies* 28 (4), 631-639
3. Ha, T.T.T., Han van Dijk and Simon R. Bush, 2012b. *Mangrove conservation or shrimp farmer's livelihood? The devolution of forest management and benefit sharing in the Mekong Delta, Vietnam*. *Ocean and Coastal Management* 69, 185-193
4. Rönnbäck, P., 1999. The ecological basis for the economic value of mangrove forests in seafood production. *Ecological Economics* 29, 235e252.
5. Sá de Abreu, M.C., de Mattos, P., Lima, P.E.S., 2011. Shrimp farming in coastal Brazil: reasons for market failure and sustainability challenges. *Ocean and Coastal Management* 54, 658-667.
6. Valiela, I., Bowen, J.L., York, J.K., 2001. Mangrove forests: one of the World's threatened major tropical environments. *BioScience* 51 (10), 807-815.
7. Viet Nam Environment Protection Agency, 2005. Overview of Wetlands Status in Viet Nam Following 15 Years of Ramsar Convention Implementation. Hanoi, Viet Nam. 72 pp.
8. Vietnam Forest Protection Department, 2008. The Data on Forest Allocation, Forest Leasing and Slash and Burn Cultivation in 2007 (in Vietnamese). http://www.kiendlam.org.vn/Desktop.aspx/News/Giao-rung-Quan-ly-nuong-ray/So_lieu_co_ban_ve_giao_rung_cho_thue_rung_va_canh_tac_nuong_ray_nam_2007/.
9. Wolanski, E., Spagnol, S., Thomas, S., Moore, K., Alongvi, D.M., Trott, L., Davidson, A., 2000. Modelling and visualizing the fate of shrimp pond effluent in a mangrove-fringed tidal creek. *Estuarine, Coastal and Shelf Science* 50, 85-97.

**NATURLAND ORGANIC SHRIMP CERTIFICATION
AND MANGROVE FOREST PROTECTION IN CA MAU PROVINCE
PROSPECTS AND CHALLENGING**

Tran Thi Thu Ha

SUMMARY

Naturland organic shrimp certification is one of the environmental market-based governance mechanisms, in which the protection of mangroves is a mandatory requirement for farmers has applied since 2002 in Ca Mau. On the one hand, it produces organic shrimp that safe for people to use, guarantees income for producers. On the other hand, it also ensures the protection of mangroves in the areas where integrated shrimp-mangrove are practiced and contributes to the protection and development of mangroves in Ca Mau. However, during the the implementation of Naturland organic shrimp certification in Ca Mau there are a number of challenges need to overcome inorder to make this mechanism actually contribute to mangrove protection and development. The study was conducted at 02 sitesof Naturland organic shrimp in Ca Mau, has identified three issues to be addressed includes: (i) inadequacies in the regulations on the proportion of forests-shrimp and assessment of IMO; (ii) payment mechanisms does not really make a difference in the value added of certified Naturland organic shrimp versus non- certified shrimp; (iii) inadequacies in mangrove management especially the benefit sharing ratio after harvesting between forestry companies and forest management units with contracted farmers to protect forests. The measures should therefore focus on conflict resolution, primarily in distribution of benefits from certified organic shrimp and timber products exploited by the parties, in which certified shrimp farmers benefit worthy and have autonomy in mangroves management and protection.

Keywords: *Ca Mau, certification, mangrove forests, Naturland organic shrimp, shrimp farming.*

Người phản biện : PGS. TS. Nguyễn Văn Tuấn
Ngày nhận bài : 28/8/2015
Ngày phản biện : 30/8/2015
Ngày quyết định đăng : 15/9/2015